



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 55

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

01/07/2026	Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND Quy định danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản khi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê nhà, đất là tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	3
02/07/2026	Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh thái nguyên	7
02/07/2026	Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế Quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống Camera giám sát tỉnh Thái Nguyên	17

06/07/2026	Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	34
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CHỢ RÃ		
22/06/2026	Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã Khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031	35
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHỦ THÔNG		
26/06/2026	Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Ban hành quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao xã Phủ Thông	56
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CHỢ MỚI		
03/07/2026	Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Mới tập trung tập huấn, thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh	60
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH THÔNG		
06/07/2026	Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vĩnh Thông	63

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ,
hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản khi
cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ,
doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê nhà, đất là tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8062/TTr-STC ngày 12 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản khi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê nhà, đất là tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành quy định áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất.

Điều 3. Danh mục tài sản công cho thuê

Danh mục tài sản công cho thuê là các cơ sở nhà, đất được tổ chức quản lý, kinh doanh nhà niêm yết thông tin nhà, đất có nhu cầu cho thuê và giá cho thuê nhà tại trụ sở của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà, tại các địa điểm nhà, đất cho thuê, đồng thời đăng tải thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Cổng (Trang) thông tin điện tử của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

Điều 4. Tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản**1. Tiêu chí hỗ trợ**

a) Các doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 được hướng dẫn bởi Chương II Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất, gia công nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh;

c) Các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn;

d) Trường hợp doanh nghiệp đồng thời đáp ứng từ hai tiêu chí hỗ trợ trở lên quy định tại các điểm a, b và c khoản này, doanh nghiệp chỉ được hưởng (01) lần hỗ trợ đối với mỗi tài sản thuê theo quy định tại Quyết định này.

2. Mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ

a) Mức hỗ trợ: Giảm tiền thuê nhà với số tiền được giảm bằng 50% số tiền thuê đất trong cơ cấu tiền thuê nhà. Mức hỗ trợ này được áp dụng trong thời gian tối đa là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê nhà đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

b) Hình thức hỗ trợ: Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá. Số tiền thuê nhà được giảm xác định trên cơ sở giá cho thuê nhà tại hợp đồng thuê nhà, thời hạn thuê nhà của doanh nghiệp và được giảm trừ vào số tiền thuê nhà phải nộp theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản

Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này có nhu cầu thuê nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở đã giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Đối với nhà, đất đang cho thuê theo Hợp đồng ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định này cho thời hạn còn lại của Hợp đồng.
3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác của cấp có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn hoặc thay thế đó.
4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị, đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân
trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh thái nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 5473/TTr-CAT-PA05 ngày 19 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong
hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh thái nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị, địa phương).
- Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trong các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng Quy chế này trong việc thu thập, xử lý dữ liệu của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Quy chế này, các từ ngữ, định nghĩa được hiểu như sau:

- Hệ thống thông tin xử lý dữ liệu cá nhân là hệ thống thông tin có chức năng quản lý dữ liệu cá nhân hoặc thu thập, trao đổi, lưu trữ, xử lý dữ liệu cá nhân.
- Dữ liệu cá nhân thuộc chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được phân cấp quản lý là dữ liệu cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật và quyết định phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân

- Tuân thủ các nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan.
- Trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân được thực hiện gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương; bảo đảm phù hợp với tổ chức bộ máy, quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật về phân công, phân cấp quản lý nhà nước.

3. Cơ quan, đơn vị, địa phương được giao quản lý, khai thác, sử dụng hoặc xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Xác định và phân loại dữ liệu cá nhân được xử lý

1. Dữ liệu cá nhân được xử lý tại các cơ quan, đơn vị, địa phương bao gồm:

a) Dữ liệu cá nhân phát sinh trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương và của pháp luật khác có quy định cụ thể về trách nhiệm, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Dữ liệu cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức, thi đua, khen thưởng và pháp luật khác có liên quan.

c) Thông tin về tài khoản số của cá nhân và dữ liệu cá nhân phản ánh hoạt động, lịch sử hoạt động trên các hệ thống thông tin do các cơ quan, đơn vị, địa phương làm chủ quản theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, an toàn thông tin và an ninh mạng.

d) Dữ liệu cá nhân khác phát sinh trong hoạt động quản lý, thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương không thuộc quy định tại điểm a, b và c khoản này.

2. Các trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu:

a) Xử lý dữ liệu cá nhân thuộc điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật số 91/2025/QH15.

b) Xử lý dữ liệu cá nhân ghi nhận từ camera giám sát trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Điều 32 Luật số 91/2025/QH15.

c) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều 19 Luật số 91/2025/QH15.

3. Việc xử lý dữ liệu cá nhân ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu theo quy định tại Điều 9 Luật số 91/2025/QH15.

Điều 6. Xác định vai trò về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Cơ quan, đơn vị, địa phương có hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân căn cứ quy định pháp luật có trách nhiệm chủ động xác định vai trò là “Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân”, “Bên xử lý dữ liệu cá nhân” và “Bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân” đối với: Dữ liệu cá nhân được thu thập, lưu trữ, xử lý thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định; dữ liệu cá nhân được thu thập, lưu trữ, xử lý trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được quy định tại khoản 1, Điều 5 của Quy chế này.

Điều 7. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin xử lý dữ liệu cá nhân

1. Cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng hệ thống thông tin có chức năng xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm xác định cá nhân được cấp quyền truy cập hệ thống để thực hiện nhiệm vụ xử lý dữ liệu cá nhân. Khi có thay đổi về nhân sự được phân công công việc liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân, phải điều chỉnh hoặc thu hồi ngay quyền truy cập của người dùng đó.

2. Cá nhân được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin để xử lý dữ liệu cá nhân trên hệ thống có trách nhiệm:

- a) Giữ bí mật mật khẩu và bảo vệ các phương tiện xác thực khác (nếu có) để truy cập hệ thống thông tin.
- b) Không thực hiện các hoạt động xử lý hoặc khai thác dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin ngoài phạm vi trách nhiệm, nhiệm vụ được phân công.
- c) Khi không còn được phân công xử lý dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin, yêu cầu đơn vị quản lý thực hiện thay đổi, thu hồi tài khoản; có trách nhiệm bàn giao tài khoản cho người tiếp nhận công việc này theo phân công của đơn vị quản lý.

Điều 8. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân bên ngoài hệ thống thông tin xử lý dữ liệu cá nhân

Việc xử lý dữ liệu cá nhân bên ngoài hệ thống thông tin xử lý dữ liệu cá nhân phải tuân thủ các quy định sau:

1. Dữ liệu cá nhân phải được xử lý trong phạm vi quy định của pháp luật. Cá nhân, đơn vị thực hiện xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm:

- a) Xác định căn cứ pháp luật cho việc xử lý dữ liệu cá nhân (Điều, khoản của văn bản quy phạm pháp luật quy định mục đích và phạm vi dữ liệu cá nhân được phép xử lý).

b) Trường hợp được yêu cầu tiếp nhận, xử lý dữ liệu cá nhân nằm ngoài phạm vi quy định của pháp luật, phải làm rõ căn cứ thực hiện với bên yêu cầu xử lý dữ liệu và có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu trước khi thực hiện.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được phân công xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm:

a) Không cung cấp, chia sẻ dữ liệu cá nhân đã thu thập cho tổ chức, cá nhân không thuộc phạm vi phải cung cấp theo quy định của pháp luật.

b) Sử dụng máy tính đáp ứng yêu cầu về an toàn thông tin, an ninh mạng: cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc; rà quét, xử lý lỗ hổng bảo mật (nếu có) và được kiểm tra an toàn, an ninh mạng.

c) Áp dụng mã hóa tệp dữ liệu khi thực hiện trao đổi dữ liệu cá nhân trên môi trường mạng hoặc mang dữ liệu cá nhân ra khỏi cơ quan, đơn vị, địa phương bằng thiết bị, phương tiện điện tử (trừ dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước). Không sử dụng mạng xã hội để trao đổi dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu.

d) Kiểm soát chặt các phiên bản điện tử, bản in chứa dữ liệu cá nhân; giới hạn truy cập tới dữ liệu cá nhân trong phạm vi các cá nhân có trách nhiệm tham gia kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân; xóa, hủy, khử nhận dạng dữ liệu cá nhân đã được lưu giữ khi đã hoàn thành mục đích sử dụng hoặc hết thời hạn lưu giữ; xóa không thể khôi phục được hoặc hủy các thiết bị chứa dữ liệu cá nhân khi không còn tiếp tục sử dụng.

Điều 9. Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin xử lý dữ liệu cá nhân

1. Đối với các hệ thống thông tin xử lý dữ liệu cá nhân phải được đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin và triển khai đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Có tính năng ghi và lưu trữ nhật ký hệ thống quá trình xử lý dữ liệu cá nhân; khuyến khích hiển thị trên giao diện người dùng căn cứ pháp luật của việc xử lý dữ liệu cá nhân.

3. Áp dụng xác thực, mã hóa kênh kết nối truyền nhận dữ liệu cá nhân giữa các hệ thống thông tin, giữa người dùng và hệ thống thông tin.

4. Không xử lý dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin thử nghiệm (sử dụng thông tin giả lập, mô phỏng dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin thử nghiệm nếu cần thiết).

5. Kiểm tra, đánh giá tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân đồng thời với việc kiểm tra đánh giá an toàn, an ninh mạng đối với hệ thống thông tin.

6. Thực hiện xóa, hủy, khử nhận dạng dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin khi kết thúc sử dụng hệ thống thông tin.

Điều 10. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động biên tập, công khai thông tin trên trang/cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến

Cơ quan, đơn vị, địa phương vận hành trang/cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm áp dụng biện pháp kiểm soát việc hiển thị dữ liệu cá nhân trên trang/cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến; không để lộ, công khai dữ liệu cá nhân không đúng quy định của pháp luật từ trang/cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến và hoạt động biên tập trang/cổng thông tin điện tử:

1. Bổ sung nhiệm vụ rà soát dữ liệu cá nhân tại các bài viết, phim, ảnh, âm thanh gửi đăng trên trang/cổng thông tin vào quy trình biên tập.

2. Rà soát, đảm bảo các trường thông tin được hiển thị trên trang/cổng thông tin, dịch vụ công trực tuyến không vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; kịp thời gỡ bỏ thông tin không cần thiết hoặc có nguy cơ gây lộ dữ liệu cá nhân.

3. Khuyến khích hiển thị cảnh báo về rủi ro lộ, mất dữ liệu cá nhân tại các chuyên mục hỏi, đáp trên trang/cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến (trường hợp câu hỏi của người dùng chứa dữ liệu cá nhân); áp dụng công cụ kỹ thuật để kiểm soát nội dung chứa dữ liệu cá nhân hiển thị trên trang/cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến.

Điều 11. Thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Khi phát hiện dấu hiệu hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc dấu hiệu vi phạm trong hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân, cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp xác định, thông báo, xử lý như sau:

1. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân hoặc bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện thông báo vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo khoản 2 Điều này. Trường hợp chưa xác định được trách nhiệm thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để phối hợp đánh giá, xác định chủ thể thực hiện trách nhiệm thông báo vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo khoản 2 Điều này.

2. Thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân cho Bộ Công an thực hiện theo Điều 23, Luật số 91/2025/QH15 và Điều 28, Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật số 91/2025/QH15 (trong vòng 72 giờ kể từ khi phát hiện vi phạm, cơ quan có thẩm quyền phải gửi Thông báo vi phạm đến Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao). Công an tỉnh tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo dõi, đôn đốc việc thông báo này khi có vụ việc vi phạm xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Công an tỉnh: Là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân trong phạm vi toàn tỉnh; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện Quy chế này và tuân thủ các quy định pháp luật, hướng dẫn của Bộ Công an về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế này khi cần thiết, bảo đảm phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan và với tình hình thực tế triển khai tại địa phương.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, các tổ chức, cá nhân khác trong phạm vi quản lý của tỉnh về các quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trực tiếp quản lý, vận hành hệ thống thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ quản (ngoại trừ các hệ thống thông tin Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân cấp, ủy quyền cho đơn vị khác quản lý theo quy định) triển khai các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm hệ thống thông tin đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và Quy chế này.

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, tổng hợp về công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi báo cáo cho các cơ quan cấp trên có thẩm quyền theo quy định.

e) Chỉ định đơn vị, bộ phận chuyên trách và nhân sự phụ trách công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Công an tỉnh để thực hiện nhiệm vụ đầu mối triển khai, hướng dẫn, giám sát việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong phạm vi toàn tỉnh. Thông tin về bộ phận và cán bộ phụ trách được thông báo tới Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân của Bộ Công an và Ủy ban nhân dân tỉnh để tham mưu, phối hợp thực hiện về công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân trên địa bàn tỉnh.

f) Phối hợp với các đơn vị kiểm tra an ninh mạng đối với các trang, thiết bị thuộc hệ thống thông tin có chức năng thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu cá nhân trước khi đưa vào sử dụng và sau khi tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp.

2. Sở Tài chính: Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi ngân sách hiện hành, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí ngân sách nhà nước theo phân cấp để thực hiện công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định.

3. Sở Nội vụ: Phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công tác thi đua, khen thưởng và xử lý kỷ luật vi phạm bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định.

4. Các cơ quan, đơn vị, địa phương:

a) Tổ chức triển khai và giám sát, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này và các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân tại cơ quan, đơn vị, địa phương và các đơn vị trực thuộc.

b) Rà soát, bố trí nhân sự, giao đầu mối hoặc bộ phận thực hiện bảo vệ dữ liệu cá nhân của đơn vị, bảo đảm đáp ứng điều kiện năng lực và yêu cầu chuyên môn về bảo vệ dữ liệu cá nhân, được tham gia bồi dưỡng, tập huấn về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

c) Chủ động rà soát, đánh giá các hệ thống thông tin thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu cá nhân thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Công an tỉnh trong việc hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và triển khai các nội dung, phương án của đơn vị, địa phương trong bảo đảm hệ thống thông tin thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu cá nhân đáp ứng quy định của pháp luật và Quy chế này; định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá an ninh mạng đối với các thành phần phần cứng, phần mềm đối với hệ thống thông tin thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu cá nhân thuộc đơn vị, địa phương quản lý.

d) Cơ quan, đơn vị, địa phương đóng vai trò Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện các trách nhiệm tương ứng quy định tại Luật số 91/2025/QH15 và quy định tại Quy chế này.

e) Trường hợp cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh ký kết thỏa thuận hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác để thực hiện hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân (thuộc trường hợp được cho phép theo quy định pháp luật), đơn vị đó có trách nhiệm yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân do bên xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện để phục vụ quản lý nhà nước (nếu hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân thuộc

trường hợp phải đánh giá tác động theo quy định). Công an tỉnh là đơn vị tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp các hồ sơ này để phục vụ công tác giám sát chung và tham mưu thực hiện công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân trên địa bàn tỉnh.

5. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân tại cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế này. phổ biến, quán triệt đến từng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và Quy chế này.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định của Quy chế này.

b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu đối với dữ liệu cá nhân của bản thân theo quy định tại Điều 4 Luật số 91/2025/QH15.

c) Thông báo các trường hợp vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về các vi phạm, thất thoát dữ liệu cá nhân do không tuân thủ Quy chế, quy định của pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân tùy theo mức độ có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hình sự theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phổ biến, quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và Quy chế này để thực hiện. Định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) kết quả thực hiện công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân **trước ngày 15/12** hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, không phù hợp, các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để theo dõi, chỉ đạo hoặc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Quản lý, vận hành, khai thác và
sử dụng Hệ thống Camera giám sát tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 61/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 155/TTr-SKHCN ngày 15 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định ban hành Quy chế Quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống Camera giám sát tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống Camera giám sát tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý, vận hành, khai thác và
sử dụng Hệ thống Camera giám sát tỉnh Thái Nguyên**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND
ngày 02/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống Camera giám sát trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Quy chế này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật Nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu chứa thông tin bí mật Nhà nước được thực hiện theo quy định hiện hành.
3. Việc quản lý, lắp đặt, vận hành, tích hợp, khai thác và bảo dưỡng các hệ thống Camera nghiệp vụ của Công an tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế và được quy định cụ thể theo Quy chế riêng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
4. Các hệ thống Camera giám sát nội bộ của người dân, các tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh (sau đây viết là cơ quan, đơn vị, địa phương); các doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến các hệ thống Camera giám sát trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Camera giám sát: Là thiết bị ghi hình chuyên dụng được lắp đặt cố định hoặc di động tại một vị trí cụ thể để thu nhận, truyền tải hình ảnh và video thời gian thực phục vụ mục đích quan sát, giám sát.
2. Hệ thống camera giám sát dùng riêng: Là tập hợp các thiết bị camera, đầu ghi, hạ tầng truyền dẫn, phần mềm quản lý và các thiết bị phụ trợ do các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp đầu tư hoặc được giao quản lý để phục vụ mục đích nghiệp vụ cụ thể của đơn vị đó.

3. Hệ thống camera giám sát tập trung của tỉnh: Là nền tảng hạ tầng kỹ thuật dùng chung của tỉnh (bao gồm máy chủ, thiết bị lưu trữ, phần mềm quản lý tập trung và các công cụ phân tích dữ liệu thông minh) đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh. Hệ thống này đóng vai trò là đầu mối tích hợp, lưu trữ dữ liệu dùng chung và phân phối quyền truy cập cho các cơ quan, đơn vị theo phân cấp.

4. Đơn vị vận hành hệ thống camera giám sát dùng riêng: Là cơ quan, đơn vị, địa phương chủ quản hoặc được giao vận hành trực tiếp các camera và hạ tầng kỹ thuật tại hiện trường; chịu trách nhiệm về tính sẵn sàng, bảo trì thiết bị vật lý và bảo mật tại điểm lắp đặt.

5. Đơn vị vận hành hệ thống camera giám sát tập trung: Là cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ quản trị hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo an toàn thông tin và điều phối việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trên toàn hệ thống tập trung của tỉnh.

6. Tích hợp dữ liệu camera: Là quá trình kết nối kỹ thuật, chuẩn hóa các giao thức truyền tin và đồng bộ hóa luồng hình ảnh từ các Hệ thống dùng riêng về Hệ thống tập trung của tỉnh để quản lý thống nhất.

7. Khai thác, sử dụng dữ liệu: Là việc các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được cấp quyền truy cập vào Hệ thống tập trung để xem trực tiếp, tra cứu nhật ký hình ảnh, trích xuất dữ liệu hoặc sử dụng các tính năng phân tích thông minh phục vụ thực thi công vụ.

8. Chia sẻ dữ liệu: Là việc cung cấp, trích xuất dữ liệu hình ảnh từ Hệ thống tập trung cho các cơ quan, đơn vị khác hoặc tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và phê duyệt của cấp có thẩm quyền thông qua các giải pháp kỹ thuật phù hợp.

9. Dữ liệu hình ảnh camera: Là các thông tin dưới dạng hình ảnh, video được thu nhận, lưu trữ và xử lý trong hệ thống camera; bao gồm cả các dữ liệu có khả năng định danh cá nhân (khuôn mặt, biển số xe, đặc điểm sinh trắc học) được bảo vệ theo quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

10. Hệ thống camera giám sát nội bộ: Là hệ thống camera do các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức hoặc doanh nghiệp tự đầu tư, lắp đặt và quản lý trong phạm vi khuôn viên, trụ sở hoặc khu vực thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của mình nhằm mục đích bảo vệ tài sản và an ninh nội bộ; không phục vụ trực tiếp cho hoạt động quản lý nhà nước của tỉnh và không thuộc phạm vi điều chỉnh bắt buộc của Quy chế này (trừ trường hợp tự nguyện kết nối, chia sẻ).

11. Dữ liệu phân tích hình ảnh (Metadata): Là cấu phần dữ liệu số được trích xuất tự động sau quá trình xử lý hình ảnh tại biên hoặc tại trung tâm, bao gồm các thông tin thuộc tính dạng văn bản, ký tự mô tả đối tượng giám sát (như biển số xe, chủng loại phương tiện, màu sắc, đặc điểm nhận dạng khuôn mặt).

12. Dữ liệu sự kiện (Event): Là gói thông tin dữ liệu được hệ thống tự động khởi tạo và phát tín hiệu cảnh báo theo thời gian thực khi đối tượng giám sát kích hoạt các quy tắc thiết lập sẵn (như vi phạm vạch kẻ đường, vượt đèn đỏ, xâm nhập vùng cấm, phát hiện đám cháy).

13. Xử lý tại biên (Edge Computing): Là kiến trúc xử lý kỹ thuật số trực tiếp tại hiện trường thông qua các camera tích hợp vi xử lý trí tuệ nhân tạo (Edge AI) hoặc thiết bị phụ trợ trung gian (AI Box/Edge Gateway) nhằm chuẩn hóa dữ liệu đầu cuối trước khi truyền tải

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, vận hành, khai thác và các hành vi bị nghiêm cấm

1. Dữ liệu hình thành trong hoạt động của hệ thống camera giám sát được đầu tư, quản lý, sử dụng và khai thác bởi cơ quan Nhà nước là tài sản của Nhà nước, được bảo vệ, chia sẻ và khai thác nhằm phục vụ công tác giám sát, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, trật tự đô thị và quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực của cơ quan Nhà nước, hướng tới phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Dữ liệu từ hệ thống camera giám sát phải được kết nối, tích hợp, đồng bộ, thống nhất và đảm bảo chia sẻ cho các đơn vị có nhu cầu khai thác; dữ liệu này được quản lý trong hệ thống camera giám sát tập trung và có phương án sao lưu dự phòng phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác giám sát an toàn, an ninh.

3. Việc chia sẻ, sử dụng dữ liệu hệ thống camera giám sát phải đảm bảo tính kịp thời, chính xác, khách quan, minh bạch, đúng mục đích, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị. Đồng thời phải bảo mật thông tin, dữ liệu và tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, vận hành và khai thác hệ thống

a) Cản trở kết nối và khai thác hợp pháp: Gây khó khăn hoặc ngăn cản hoạt động kết nối, quyền khai thác và sử dụng dữ liệu hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

b) Mua bán, chia sẻ dữ liệu trái phép: Mua bán, chuyển giao hoặc chia sẻ dữ liệu hình ảnh vi phạm các quy định tại Quy chế này và pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

c) Vi phạm quyền riêng tư: Xâm phạm quyền riêng tư, bí mật cá nhân trong quá trình lắp đặt thiết bị, kết nối hoặc chia sẻ dữ liệu từ các hệ thống camera.

d) Phá hoại hạ tầng và gián đoạn hệ thống: Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin; thực hiện các hành vi làm gián đoạn, đình trệ việc kết nối, chia sẻ và vận hành Hệ thống camera giám sát tập trung của tỉnh.

e) Sử dụng sai mục đích: Khai thác, sử dụng dữ liệu từ hệ thống vào mục đích cá nhân, thương mại hoặc các mục đích khác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Quan điểm đầu tư

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có nhu cầu đầu tư hệ thống camera giám sát riêng lẻ phải đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu tập trung về hệ thống camera giám sát tập trung.

2. Đảm bảo đầu tư không trùng lắp, việc đầu tư mới cần phải đảm bảo tính kế thừa hiện trạng hiện có.

Điều 6. Lưu trữ dữ liệu và quản lý, truy cập hệ thống camera giám sát tập trung

1. Dữ liệu từ hệ thống camera được lưu trữ tập trung tại Trung tâm dữ liệu của tỉnh hoặc lưu trữ phân tán tại hệ thống chuyên ngành, địa phương. Trường hợp lưu trữ tại địa phương, đơn vị chủ quản phải đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để kết nối, chia sẻ luồng dữ liệu về hệ thống tập trung của tỉnh theo thời gian thực.

2. Đơn vị vận hành hệ thống camera giám sát tập trung được cấp quyền quản trị kỹ thuật cao nhất để thiết lập thông số, quản lý tài khoản, cấu hình kết nối, giám sát trạng thái thiết bị và đảm bảo an toàn thông tin toàn hệ thống. Đơn vị vận hành hệ thống tập trung chỉ thực hiện việc truy cập, trích xuất dữ liệu hình ảnh từ các hệ thống dùng riêng của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong các trường hợp: Phục vụ công tác chỉ huy, điều hành khẩn cấp của lãnh đạo tỉnh; Thực hiện các thao tác kỹ thuật bắt buộc để xử lý sự cố kết nối; Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân quyền truy cập, giám sát và xử lý hình ảnh đối với các camera lắp đặt do đơn vị quản lý.

4. Các trung tâm điều hành chuyên ngành (Giao thông, Y tế, Giáo dục...) được phân quyền truy cập tương ứng với lĩnh vực quản lý cụ thể theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Người đứng đầu các đơn vị được phân quyền truy cập có trách nhiệm ban hành quy chế nội bộ về quản lý tài khoản, bảo mật mật khẩu và lưu vết (log) nhật ký truy cập của cán bộ thuộc quyền quản lý, đảm bảo không để xảy ra tình trạng lộ lọt hình ảnh, dữ liệu ra bên ngoài.

Điều 7. Mô hình kiến trúc và cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Hệ thống camera giám sát tích hợp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được xây dựng theo Mô hình hệ thống mạng phân tán (DNA - Distributed Network Architecture), cho phép xử lý, lưu trữ, truyền dẫn và quản lý phân tán theo từng phân hệ địa bàn, không phụ thuộc vào một máy chủ trung tâm duy nhất, đồng thời bảo đảm duy trì khả năng quản lý tập trung hoàn toàn tại trung tâm camera giám sát các cấp.

2. Cơ chế kết nối luồng dữ liệu hiện trường được quy định cụ thể như sau:

a) Dữ liệu hình ảnh video trực tiếp từ thiết bị camera đầu cuối tại hiện trường ưu tiên lưu trữ cục bộ/phân tán và chỉ thực hiện truyền tải về trung tâm khi phát sinh dữ liệu sự kiện (Event) hoặc khi có yêu cầu trích xuất nghiệp vụ cụ thể nhằm tối ưu hóa băng thông đường truyền và hạ tầng lưu trữ.

b) Hệ thống camera giám sát dùng riêng của các sở, ban, ngành được tích hợp, quản lý tập trung tại Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) cấp tỉnh thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP).

c) Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự, xử lý vi phạm do lực lượng Công an đầu tư và các hệ thống camera xã hội hóa được tập trung quản lý tại Trung tâm camera giám sát Công an cấp tỉnh (Trung tâm thông tin chỉ huy Công an tỉnh) và Trung tâm camera giám sát Công an cấp xã.

3. Cơ chế chia sẻ dữ liệu liên thông phục vụ điều hành: Trung tâm thông tin chỉ huy Công an tỉnh có trách nhiệm chủ trì kết nối, chia sẻ luồng dữ liệu camera giám sát thu thập công khai, dữ liệu phân tích hình ảnh (Metadata) và dữ liệu sự kiện (Event) không thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bí mật công tác cho Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh để thực hiện các chức năng đô thị thông minh. Ngược lại, Trung tâm IOC tỉnh thực hiện chia sẻ toàn bộ dữ liệu camera thuộc phạm vi quản lý về Trung tâm thông tin chỉ huy Công an tỉnh phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

Điều 8. Quy định về cung cấp, cập nhật dữ liệu đối với hệ thống camera giám sát tập trung

1. Đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát dùng riêng có trách nhiệm tạo lập, duy trì, cập nhật dữ liệu liên quan đến hệ thống cho hệ thống camera giám sát tập trung trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi có sự thay đổi hoặc sau khi triển khai lắp đặt mới thiết bị camera; cung cấp các thông tin, tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu vào hệ thống camera giám sát tập trung.

2. Việc tích hợp, kết nối, chia sẻ, sử dụng, khai thác dữ liệu hình ảnh hệ thống camera giám sát tập trung được thực hiện thông qua các dịch vụ truy cập trực tuyến, di động, các giao diện lập trình ứng dụng, các công cụ phát triển phần mềm và các phương thức, giải pháp kỹ thuật khai thác dữ liệu khác.

3. Đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát dùng riêng có trách nhiệm phối hợp với đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát tập trung và các cơ quan liên quan để kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu hình ảnh, quyền điều khiển hệ thống cho hệ thống camera giám sát tập trung.

4. Dữ liệu hình ảnh video giám sát, dữ liệu phân tích hình ảnh (Metadata) và dữ liệu sự kiện (Event) khi tạo lập, tích hợp, kết nối và chia sẻ về Hệ thống camera giám sát tập trung của tỉnh bắt buộc phải được chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu; bảo đảm tuân thủ nghiêm ngặt các quy định tại Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Tờ diễn dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0) nhằm bảo đảm tính liên thông, đồng bộ và khả năng tích hợp chia sẻ với các hệ thống dữ liệu chuyên ngành cấp quốc gia.

Điều 9. Quy định về khai thác hệ thống camera giám sát tập trung và cơ chế trích xuất dữ liệu

1. Các cơ quan Nhà nước được khai thác sử dụng thông tin thuộc hệ thống camera giám sát tập trung phục vụ cho mục tiêu quản lý và điều hành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan mình, nâng cao hiệu suất nghiệp vụ chuyên ngành và phục vụ lãnh đạo cơ quan ra chính sách, quyết định thông qua thống kê, phân tích, đánh giá, dự báo. Việc khai thác dữ liệu dùng chung ngoài phạm vi phân quyền quản lý phải được cơ quan quản lý hệ thống camera giám sát tập trung xem xét, trình UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

2. Cơ chế trích xuất dữ liệu nhanh phục vụ xử lý tình huống khẩn cấp tại cơ sở

a) Trong các tình huống khẩn cấp liên quan đến vi phạm trật tự đô thị, đổ rác thải trái phép, an ninh trật tự hoặc các hành vi vi phạm hành chính đang diễn ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường (hoặc người được ủy quyền bằng văn bản) được quyền chỉ đạo trích xuất nhanh dữ liệu hình ảnh từ các camera do đơn vị trực tiếp quản lý hoặc được phân quyền truy cập để xử lý kịp thời mà không cần phê duyệt bằng văn bản của cấp trên.

b) Việc trích xuất nhanh phải được thực hiện song song với cơ chế tự động ghi nhật ký hệ thống không thể sửa xóa (Audit Trail), bao gồm thông tin bắt buộc về: Tài khoản người thực hiện, thời gian, lý do và mục đích trích xuất. Trong vòng 24 giờ làm việc kể từ thời điểm trích xuất, đơn vị có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ lưu trữ nội bộ (điện tử hoặc văn bản giấy) để phục vụ công tác hậu kiểm.

c) Thiết bị lưu trữ dữ liệu sau khi trích xuất nhanh phải là thiết bị chuyên dụng thuộc sở hữu của cơ quan nhà nước; nghiêm cấm việc sao chép, lưu trữ dữ liệu thô vào thiết bị công nghệ cá nhân của cán bộ, công chức.

d) Dữ liệu trích xuất nhanh chỉ được sử dụng làm căn cứ xác minh, xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền; nghiêm cấm việc phát tán hình ảnh lên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc mạng xã hội khi chưa có kết luận chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các cơ quan Nhà nước trên một số lĩnh vực (giao thông vận tải, y tế, giáo dục và đào tạo, tài nguyên và môi trường, khu công nghiệp, an ninh trật tự, quản lý đô thị...) được cung cấp dữ liệu khai thác từ hệ thống camera giám sát tập trung và dữ liệu từ hệ thống camera giám sát dùng riêng do đơn vị trực tiếp quản lý để cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp theo quy định.

4. Mọi hành vi lạm dụng quyền trích xuất nhanh để xâm phạm đời tư cá nhân, đánh cắp dữ liệu, lợi dụng tài khoản định danh để tiếp cận thông tin sai mục đích công vụ hoặc vi phạm quy định tại Quy chế này phải được báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản thông qua đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát tập trung và sẽ bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

5. Việc quản lý khai thác, tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu từ hệ thống camera giám sát tập trung phải đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Quy định về đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống camera giám sát và hệ thống camera giám sát tập trung

1. Các đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát và hệ thống camera giám sát tập trung có trách nhiệm phân công nhân sự phụ trách quản trị hệ thống của đơn vị mình; quản lý, lưu trữ bảo mật và thường xuyên thay đổi mật khẩu tài khoản quản trị. Việc cấp, quản lý tài khoản truy cập vào các hệ thống camera giám sát và hệ thống camera giám sát tập trung thuộc quản lý của đơn vị phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phân quyền của từng đối tượng sử dụng.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các cá nhân được cấp tài khoản truy cập vào hệ thống camera giám sát và hệ thống camera giám sát tập trung có trách nhiệm quản lý tài khoản được cấp, thường xuyên thay đổi mật khẩu truy cập và áp dụng các biện pháp phù hợp để phòng, chống các hành vi truy cập, xâm nhập và khai thác trái phép vào hệ thống camera giám sát và hệ thống camera giám sát tập trung.

3. Việc kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu từ hệ thống camera giám sát và hệ thống camera giám sát tập trung được thực hiện thông qua mạng viễn thông dùng riêng, mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh hoặc sử dụng các dịch vụ của mạng đô thị băng rộng do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.

4. Các hoạt động thay đổi về dữ liệu, quá trình đăng nhập hệ thống phải được ghi nhận vào nhật ký của hệ thống camera giám sát và hệ thống camera giám sát tập trung.

Điều 11. Bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu sinh trắc học và an toàn hệ thống camera giám sát

1. Dữ liệu hình ảnh thu nhận từ hệ thống camera giám sát có chứa thông tin định danh, dữ liệu sinh trắc học khuôn mặt là dữ liệu cá nhân nhạy cảm, được phân loại và quản lý nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Hệ thống quản lý dữ liệu camera giám sát phải thực hiện cơ chế phân quyền truy cập đa cấp, tách biệt hoàn toàn giữa quyền quản trị kỹ thuật hệ thống, quyền khai thác dữ liệu hình ảnh thông thường và quyền tiếp cận phân hệ đối sánh sinh trắc học.

2. Để phục vụ công tác xác minh, xử lý vi phạm pháp luật trên môi trường điện tử, hệ thống camera giám sát tập trung của tỉnh và Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh được kết nối, chia sẻ, xác thực, khai thác thông tin theo quy định của pháp luật và theo phân quyền của cơ quan có thẩm quyền. Nghiêm cấm mọi hình thức kết nối trực tiếp, can thiệp hoặc lưu trữ trái phép cơ sở dữ liệu nền tảng khi chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Để bảo đảm giá trị pháp lý và tính toàn vẹn của dữ liệu làm chứng cứ, toàn bộ dữ liệu phân tích hình ảnh (Metadata) và dữ liệu sự kiện (Event) khi trích xuất hoặc chia sẻ liên thông giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương phải được áp dụng các biện pháp xác thực kỹ thuật, ký số và ký số thời gian (Timestamp); nhật ký hệ thống (Audit trail) phải được lưu trữ độc lập, không thể ghi đè hoặc sửa đổi để phục vụ công tác kiểm toán, chống chối bỏ.

4. Toàn bộ luồng truyền tải dữ liệu hình ảnh từ thiết bị camera đầu cuối tại hiện trường về trung tâm giám sát các cấp bắt buộc phải sử dụng các giao thức mã hóa đường truyền an toàn (mã hóa TLS), thiết lập mạng diện rộng dùng riêng hoặc kênh truyền mật mã bằng thông mã hóa (VPN/IPSec). Các tài khoản vận hành được phân quyền khai thác dữ liệu sinh trắc học bắt buộc phải áp dụng cơ chế xác thực đa yếu tố (MFA).

5. Khi phát hiện sự cố an ninh mạng, mất an toàn thông tin hoặc lộ lọt dữ liệu cá nhân nhạy cảm, tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành thiết bị camera phát sinh sự cố phải lập tức triển khai các biện pháp kịp thời ngăn chặn hành vi xâm nhập, lập biên bản hiện trạng kỹ thuật và thông báo bằng văn bản trong vòng 72 giờ đến Công an tỉnh (Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân) và các chủ thể dữ liệu có liên quan theo quy định.

Điều 12. Quy định về thời hạn lưu trữ và tiêu hủy dữ liệu

1. Thời hạn lưu trữ dữ liệu hình ảnh camera giám sát và các dữ liệu liên quan được quy định cụ thể theo từng phân hệ kiến trúc như sau:

a) Đối với dữ liệu lưu trữ thô, liên tục (24/7): Được thực hiện phân tán tại thiết bị đầu cuối hiện trường hoặc hệ thống camera giám sát dùng riêng của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Thời hạn lưu trữ phải bảo đảm tối thiểu 30 ngày và tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày ghi hình để phục vụ công tác tra cứu, trích xuất nghiệp vụ khi có yêu cầu.

b) Đối với dữ liệu lưu trữ tập trung (tại Trung tâm dữ liệu tỉnh): Hệ thống camera giám sát tập trung thực hiện lưu trữ liên tục luồng video trực tiếp từ các vị trí trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự, an toàn giao thông theo danh mục do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt với thời hạn tối thiểu 30 ngày.

c) Đối với dữ liệu phân tích và dữ liệu sự kiện: Hệ thống camera giám sát tập trung thực hiện lưu trữ dữ liệu phân tích hình ảnh (Metadata) và dữ liệu sự kiện (Event) được truyền tải từ các thiết bị áp dụng kiến trúc xử lý tại biên trong vòng 12 tháng kể từ ngày hệ thống tiếp nhận để phục vụ công tác thống kê, phân tích xu hướng và xây dựng chính sách.

2. Đối với các dữ liệu hình ảnh có liên quan đến các vụ việc vi phạm hành chính, hình sự hoặc các sự cố đang trong quá trình điều tra, xử lý, thời hạn lưu trữ được kéo dài cho đến khi có quyết định kết thúc vụ việc của cơ quan có thẩm quyền.

3. Hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, hệ thống thực hiện việc xóa dữ liệu theo hình thức ghi đè tự động hoặc tiêu hủy theo quy trình kỹ thuật, đảm bảo không thể phục hồi được thông tin gốc.

4. Khi thực hiện thanh lý, thay thế thiết bị camera hoặc thiết bị lưu trữ, các đơn vị phải thực hiện quy trình hủy dữ liệu vĩnh viễn trên thiết bị và có biên bản xác nhận của bộ phận kỹ thuật để đảm bảo thông tin không bị rò rỉ ra bên ngoài.

Điều 13. Quy định về lắp đặt các hệ thống camera giám sát trên địa bàn tỉnh

1. Việc triển khai, vận hành hệ thống camera giám sát phải bảo đảm các yêu cầu về chất lượng, về công nghệ, quy trình cung cấp dịch vụ; tính liên thông, kết nối, đồng bộ giữa các hệ thống camera giám sát và hệ thống camera giám sát tập trung để truy cập khi cần thiết.

2. Yêu cầu kỹ thuật và an toàn thông tin đối với thiết bị đầu tư mới hoặc nâng cấp:

a) Yêu cầu về tích hợp trí tuệ nhân tạo và tối ưu hóa hạ tầng lưu trữ, truyền dẫn:

Các thiết bị camera IP được đầu tư mới hoặc nâng cấp phải ưu tiên tích hợp năng lực xử lý trí tuệ nhân tạo trực tiếp tại hiện trường (Edge AI) hoặc thông qua các thiết bị phụ trợ trung gian phù hợp (AI Box/Edge Gateway) để tự động phân tích hình ảnh, nhận dạng, phát hiện đối tượng để chuyển đổi thành dữ liệu phân tích (Metadata) và dữ liệu sự kiện (Event) trước khi truyền tải về trung tâm.

Thiết bị tại hiện trường phải bảo đảm năng lực lưu trữ cục bộ luồng hình ảnh thô liên tục, đáp ứng thời hạn quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành về an toàn, an ninh thông tin dữ liệu. Để tối ưu hóa hạ tầng đường truyền và năng lực lưu trữ tập trung, luồng truyền dữ liệu hình ảnh video trực tiếp về Hệ thống camera giám sát tập trung chỉ được kích hoạt khi phát sinh sự kiện hoặc khi có yêu cầu trích xuất nghiệp vụ.

b) Yêu cầu về chuẩn giao tiếp công nghệ và khả năng liên thông dữ liệu: Tất cả các thiết bị camera giám sát và phần mềm quản lý video (VMS) khi đưa vào hệ thống phải bảo đảm hỗ trợ chuẩn giao tiếp mở quốc tế ONVIF (Open Network Video Interface Forum). Thiết bị phải đáp ứng các Profile công nghệ tối thiểu phục vụ cho việc truyền tải, lưu trữ, quản lý sự kiện và phân tích dữ liệu thông minh (như Profile S, G, T, M hoặc các Profile tương đương được cập nhật mới nhất), đồng thời tuân thủ đầy đủ các tính năng bắt buộc (Mandatory) của các Profile này nhằm loại bỏ sự phụ thuộc vào các giải pháp độc quyền của từng nhà sản xuất, bảo đảm khả năng kết nối mở, tính sẵn sàng tích hợp và liên thông chia sẻ dữ liệu linh hoạt giữa các phân hệ của hệ thống.

c) Đối với các hệ thống camera xã hội hóa hoặc hệ thống hiện hữu chưa đáp ứng các tiêu chuẩn về yêu cầu kỹ thuật, thời hạn lưu trữ và an toàn thông tin, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xây dựng lộ trình nâng cấp, thay thế thiết bị phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hoặc thực hiện chuyển đổi kỹ thuật thông qua hệ thống mã hóa/giải mã (Encoder/Decoder), thiết bị chuyển đổi tương thích để bảo đảm khả năng chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu và tích hợp liên thông dòng dữ liệu về hệ thống tập trung của tỉnh theo đúng quy định.

3. Khi triển khai các hệ thống camera giám sát, các đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát phải đảm bảo khả năng chia sẻ tín hiệu hình ảnh và tích hợp về hệ thống camera giám sát tập trung của tỉnh. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành lắp đặt, đơn vị quản lý phải phối hợp với đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát tập trung để triển khai các phương án kỹ thuật kết nối dữ liệu.

4. Việc lắp đặt các hệ thống camera giám sát nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định tại Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan.

5. Việc lắp đặt các thiết bị camera giám sát trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau: Vị trí và tầm quan sát: Phù hợp với mục đích giám sát, không xâm phạm đời tư cá nhân trái pháp luật và không bị trùng lắp lãng phí giữa các đơn vị; Hạ tầng kỹ thuật: Đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn điện, phòng chống cháy nổ và thẩm mỹ đô thị; Bảo mật vật lý: Các thiết bị đầu ghi, tủ kỹ thuật phải được đặt tại vị trí an toàn, có biện pháp chống truy cập vật lý trái phép.

6. Tại các địa điểm công cộng (như công viên, quảng trường, các trục đường giao thông trọng điểm), cơ quan quản lý hệ thống camera phải thực hiện việc lắp đặt biển thông báo hoặc ký hiệu cảnh báo về việc khu vực có camera giám sát để đảm bảo quyền được biết của công dân và tính răn đe đối với các hành vi vi phạm pháp luật. Đối với khu vực trụ sở cơ quan nhà nước, trung tâm phục vụ hành chính công và các khu vực nội bộ khác, việc thông báo được thực hiện theo nội quy ra vào cơ quan hoặc các hình thức niêm yết phù hợp, không bắt buộc phải lắp đặt biển báo riêng biệt cho hệ thống camera.

Điều 14. Quy định về lắp đặt thiết bị camera nơi công cộng, cơ sở văn hóa

1. Việc lắp đặt các thiết bị camera giám sát nơi công cộng, cơ sở văn hóa phải được thực hiện bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc đơn vị được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đầu tư, quản lý địa điểm đó.

2. Ưu tiên sử dụng chung hạ tầng lắp đặt hệ thống camera giám sát như cột, trụ, tủ kỹ thuật tại cùng một vị trí hoặc có sự phối hợp triển khai thi công đồng bộ giữa các đơn vị nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

Điều 15. Quy định về bảo trì, bảo dưỡng hệ thống camera giám sát, hệ thống camera giám sát tập trung

1. Đơn vị quản lý camera dùng riêng

Thiết lập quy trình theo dõi hệ thống camera hàng ngày và bảo trì toàn diện định kỳ tối thiểu 06 tháng/lần. Khắc phục triệt để các hư hỏng vật lý hoặc lỗi kết nối trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi phát hiện sự cố hoặc nhận thông báo từ Đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát tập trung.

2. Đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát tập trung

Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống phần mềm quản lý, các máy chủ lưu trữ và hạ tầng mạng tại Trung tâm dữ liệu để đảm bảo hệ thống vận hành thông suốt 24/7.

Tiếp nhận thông báo sự cố từ các địa phương, phối hợp các đơn vị liên quan hỗ trợ xử lý các lỗi liên quan đến phần mềm, phân quyền truy cập và kết nối dữ liệu về trung tâm trong vòng 03 ngày làm việc.

Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn các đơn vị, địa phương quy trình bảo trì, bảo dưỡng hệ thống camera giám sát trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Quy định về đầu tư, mua sắm các hệ thống camera giám sát trên địa bàn tỉnh

1. Đảm bảo thực hiện đúng quy định theo Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định, hướng dẫn có liên quan; lấy ý kiến thẩm định chuyên ngành của cơ quan chuyên môn khi đầu tư, mua sắm theo quy định pháp luật, đảm bảo tính đồng bộ và tương thích giữa các hệ thống camera giám sát đang triển khai trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với các hệ thống camera giám sát phục vụ công tác quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực của các sở, ban, ngành, giám sát an ninh trật tự tại các vị trí trọng điểm trên địa bàn tỉnh, ưu tiên đề xuất, bố trí và sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển và nguồn chi thường xuyên của ngân sách tỉnh để thực hiện. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí đầu tư, mua sắm hạ tầng phần mềm, máy chủ lưu trữ, bản quyền quản lý tập trung và các chi phí vận hành, bảo trì, thuê dịch vụ công nghệ thông tin liên quan.

3. Đối với các hệ thống camera giám sát phục vụ quản lý Nhà nước tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, ưu tiên đề xuất, bố trí và sử dụng ngân sách được phân bổ hằng năm cho địa phương hoặc huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để đầu tư, mua sắm, nâng cấp thiết bị tại hiện trường. Đối với các địa phương khó khăn về nguồn lực, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách chuyển đổi số, công nghệ thông tin của tỉnh hằng năm.

4. Đối với việc tích hợp các hệ thống camera giám sát được đầu tư, mua sắm từ nguồn vận động xã hội hóa, ưu tiên sử dụng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện. Khi kết nối về hệ thống tập trung, phần vận hành kỹ thuật và lưu trữ dữ liệu dùng chung do ngân sách tỉnh bảo đảm.

Điều 17. Kinh phí bảo đảm cho việc quản lý, vận hành và khai thác hệ thống camera giám sát, hệ thống camera giám sát tập trung

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho việc đầu tư, vận hành hệ thống camera giám sát theo phân cấp ngân sách hiện hành. Trong đó: Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí vận hành kỹ thuật hệ thống tập trung, phần mềm và lưu trữ; Ngân sách địa phương (xã, phường) bảo đảm điều kiện vận hành tại hiện trường.

2. Ngoài kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm, đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát và các đơn vị liên quan được sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện tạo lập dữ liệu, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu từ hệ thống camera giám sát tập trung.

Chương III
TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
TRONG VIỆC QUẢN LÝ, LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH, KHAI THÁC HỆ
THỐNG CAMERA GIÁM SÁT

Điều 18. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Quản lý, vận hành hệ thống camera giám sát tập trung. Cấp phát, quản lý các tài khoản sử dụng hệ thống camera giám sát tập trung theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thường xuyên và định kỳ rà soát các tài khoản truy cập vào hệ thống để kịp thời xử lý đối với các tài khoản không còn thẩm quyền sử dụng.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, cập nhật và điều chỉnh Quy chế này và các quy định liên quan đến quản lý, tích hợp, triển khai hệ thống camera giám sát tập trung.

3. Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch nâng cấp, bổ sung tính năng cho hệ thống camera giám sát tập trung.

4. Phối hợp với các đơn vị liên quan đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin và an ninh mạng, kịp thời phát hiện, ngăn chặn loại bỏ mã độc và các chương trình độc hại trên hệ thống camera giám sát tập trung. Phối hợp với các ngành khai thác hiệu quả hệ thống camera giám sát tập trung.

5. Chủ trì, tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát việc tích hợp, cập nhật dữ liệu về hệ thống camera giám sát tập trung. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất, kiến nghị các hình thức khen thưởng, kỷ luật nhằm đảm bảo hiệu quả của việc triển khai, vận hành hệ thống camera giám sát tập trung.

Điều 19. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân lợi dụng camera giám sát để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức đánh giá an ninh thông tin, an toàn thông tin mạng đối với hệ thống camera giám sát dùng riêng và hệ thống camera giám sát tập trung của tỉnh trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân cho hệ thống camera giám sát trong quá trình vận hành, khai thác; Chủ trì kết nối, chia sẻ dữ liệu camera theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế này.

Điều 20. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý, kết nối, chia sẻ, vận hành và khai thác các hệ thống Camera theo Quy chế này và theo quy định Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí đầu tư phát triển cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư, mua sắm về hệ thống camera, hệ thống camera giám sát tập trung của tỉnh theo Quy chế này và theo quy định Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, khai thác, vận hành Hệ thống Camera giám sát dùng riêng

1. Quản lý, bảo vệ và đảm bảo điều kiện vận hành tại hiện trường cho các thiết bị thuộc phạm vi quản lý; kịp thời phát hiện và thông báo sự cố về đơn vị quản trị tập trung.

2. Chủ trì thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa các hư hỏng vật lý đối với hệ thống camera dùng riêng theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Quy chế này. Đảm bảo tính sẵn sàng của thiết bị tại hiện trường để không làm gián đoạn luồng dữ liệu truyền về Hệ thống camera giám sát tập trung. Chủ động cân đối ngân sách chi thường xuyên hoặc huy động các nguồn hợp pháp khác để đảm bảo duy trì hoạt động của hệ thống; đối với kinh phí đầu tư lớn, thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

3. Phân công lãnh đạo đơn vị làm đầu mối và cán bộ kỹ thuật để phối hợp với đơn vị quản lý camera giám sát trong việc cấu hình kết nối, tích hợp dữ liệu và xử lý các lỗi liên quan đến phần mềm quản lý tập trung.

4. Cung cấp đầy đủ các tài liệu kỹ thuật, thông số cấu hình của thiết bị dùng riêng khi có sự thay đổi hoặc lắp đặt mới để phục vụ việc đồng bộ hóa dữ liệu. Thực hiện đầu tư, lắp đặt thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình kiểm tra an ninh thông tin của Công an tỉnh theo quy định tại Điều 11, Điều 13 và Điều 19 của Quy chế này.

5. Trách nhiệm trong việc khai thác và trích xuất dữ liệu:

a) Quyết định và chịu trách nhiệm trực tiếp đối với các trường hợp thực hiện cơ chế trích xuất nhanh dữ liệu hình ảnh để xử lý vi phạm hành chính, trật tự đô thị tại cơ sở theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

b) Thiết lập và quản lý nghiêm ngặt Nhật ký xử lý dữ liệu cá nhân (ghi rõ mục đích, thời gian, loại dữ liệu, người thực hiện trích xuất) đối với cả hệ thống dùng riêng và hoạt động trích xuất nhanh từ hệ thống tập trung. Đảm bảo mọi hoạt động khai thác phải được lưu vết, sẵn sàng phục vụ công tác hậu kiểm.

c) Ban hành nội quy sử dụng tại đơn vị, trong đó quy định rõ trách nhiệm cá nhân của cán bộ được giao tài khoản; tuyệt đối không để lộ lọt hình ảnh, thông tin định danh cá nhân từ hệ thống ra bên ngoài khi chưa được phép theo quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị khai thác dữ liệu hệ thống camera giám sát tập trung

1. Phân công 01 cán bộ lãnh đạo đơn vị và 01 cán bộ được giao phụ trách công nghệ thông tin làm đầu mối để phối hợp thực hiện các công việc liên quan đến tiếp nhận, quản lý và khai thác dữ liệu hệ thống camera giám sát tập trung.

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân chỉ sử dụng dữ liệu được chia sẻ phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước và trong quá trình thực thi công vụ hoặc chia sẻ, cung cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và quy chế này.

3. Đảm bảo an toàn bảo mật thông tin của dữ liệu trích xuất từ hệ thống camera giám sát tập trung, tuyệt đối không chia sẻ thông tin với đơn vị bên ngoài nếu không có chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

4. Thông báo cho đơn vị quản lý hệ thống camera giám sát tập trung trong trường hợp phát hiện các vấn đề ảnh hưởng đến kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu không chính xác, không được cập nhật kịp thời.

5. Đơn vị khai thác dữ liệu chịu trách nhiệm quản lý tài khoản được cấp và sử dụng dữ liệu đúng mục đích, phạm vi phân quyền; không chịu trách nhiệm về vận hành kỹ thuật và quản trị hạ tầng của Hệ thống Camera giám sát.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện Quy chế này tại đơn vị. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh trong tổ chức triển khai thực hiện và đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung.

3. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý, đầu tư xây dựng, kết nối và khai thác dữ liệu hệ thống camera giám sát thuộc phạm vi quản lý về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Nội dung báo cáo phải thể hiện rõ tình hình vận hành thực tế, số lượng camera đã kết nối, tích hợp về hệ thống tập trung, các sự cố bảo mật phát sinh và nhật ký xử lý dữ liệu cá nhân; đồng thời chủ động rà soát, đề xuất nhu cầu mở rộng, phát triển danh mục dữ liệu, các tính năng thông minh hoặc tích hợp thêm các hệ thống camera chuyên ngành nhằm phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước tại đơn vị, địa phương. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ hằng năm được tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo; phương thức gửi và nhận báo cáo được thực hiện bằng văn bản điện tử./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7288/TTr-SNNMT ngày 24/6/2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 378/BC-STP ngày 18/6/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CHỢ RÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/NQ-HĐND

Chợ Rã, ngày 22 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã
Khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 72/2025/NQLT/UBTVQH15-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định chi tiết việc tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 100/2025/NQLT/UBTVQH15-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết liên tịch số 72/2025/NQLT/UBTVQH15-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định chi tiết việc tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2025/UBTVQH15 ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về giám sát văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 13/TTr-BVHXXH ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-BKTNS ngày 19/6/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã Khóa II; Báo cáo của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân xã tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã trước Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã Khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân xã ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã Khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã khóa II, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Đàm Thị Trang Nhung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CHỢ RÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ LÀM VIỆC
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CHỢ RÃ KHÓA II,
NHIỆM KỲ 2026 - 2031**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND
ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, chế độ, hình thức làm việc, quy trình, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, quan hệ công tác của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 2. Nguyên tắc, chế độ làm việc

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân xã phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phục vụ Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân, thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

2. Hội đồng nhân dân xã hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Đại biểu Hội đồng nhân dân xã bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân xã chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trước Hội đồng nhân dân; ban hành văn bản theo thẩm quyền và được sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân xã để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Tổ đại biểu báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Hội đồng nhân dân xã giữ mối liên hệ chặt chẽ, thường xuyên với Ủy ban nhân dân xã, các cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Quan hệ công tác của Hội đồng nhân dân xã với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan

1. Hội đồng nhân dân xã giữ mối liên hệ chặt chẽ, thường xuyên, thực hiện chế độ báo cáo kết quả hoạt động với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân xã phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi thông tin với Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan có liên quan trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân, các báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân; giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân xã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp xúc cử tri và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri theo quy định và các công việc khác có liên quan theo quy định pháp luật.

Chương II HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

Điều 4. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân xã họp mỗi năm ít nhất 02 kỳ.

Hội đồng nhân dân xã quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân xã (đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ) và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó (đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ) theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

2. Hội đồng nhân dân xã họp chuyên đề hoặc họp đề giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân xã yêu cầu.

Điều 5. Chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Căn cứ quy định của pháp luật, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và tình hình thực tiễn của địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân xã chỉ đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan chuyên môn rà soát các nội dung dự kiến trình tại kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã tổ chức hội nghị giữa Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan liên quan để thống nhất về thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp, những vấn đề có liên quan đến kỳ họp và phân công các cơ quan chuẩn bị.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã báo cáo cấp có thẩm quyền về dự kiến thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp theo quy định.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân xã ban hành thông báo về dự kiến thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp; kế hoạch tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp (đối với kỳ họp thường lệ); phân công các Ban của Hội đồng nhân dân xã thẩm tra các nội dung trình kỳ họp theo quy định của pháp luật và lĩnh vực phụ trách.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc chuẩn bị các tài liệu và tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân xã.

Điều 6. Tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân xã khóa mới được tổ chức **chậm nhất là 45 ngày** kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trong nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân xã quyết định tổ chức kỳ họp thường lệ **chậm nhất là 20 ngày** trước ngày khai mạc kỳ họp. Việc tổ chức kỳ họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất do Thường trực Hội đồng nhân dân xã quyết định.

2. Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân xã khóa trước triệu tập. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định triệu tập viên để triệu tập và Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân.

3. Dự kiến chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân cùng với quyết định triệu tập kỳ họp.

Điều 7. Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân

Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua chương trình kỳ họp theo trình tự sau đây:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân dự kiến chương trình kỳ họp. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân khóa trước hoặc triệu tập viên trong trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến chương trình kỳ họp trình Hội đồng nhân dân khóa mới xem xét, quyết định;

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân thảo luận, cho ý kiến về dự kiến chương trình kỳ họp;

3. Chủ tọa kết luận;

4. Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua chương trình kỳ họp.

Điều 8. Trách nhiệm của Chủ tọa kỳ họp, Chủ tọa phiên họp Hội đồng nhân dân

1. Chủ tọa điều hành kỳ họp, các phiên họp của Hội đồng nhân dân là Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc triệu tập viên.

Trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân phân công Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân chủ tọa kỳ họp. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định Chủ tọa kỳ họp.

2. Chủ tọa kỳ họp, các phiên họp của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm điều hành theo trình tự quy định tại Quy chế này.

Điều 9. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp

1. Tham gia đầy đủ các phiên họp, kỳ họp của Hội đồng nhân dân. Trường hợp không tham dự các phiên họp, kỳ họp Hội đồng nhân dân thì phải có lý do và báo cáo trước với Chủ tọa kỳ họp, phiên họp, đồng thời thông tin cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Tập trung nghiên cứu, tham gia thảo luận, góp ý kiến vào các nội dung trình kỳ họp Hội đồng nhân dân và thực hiện quyền giám sát, chất vấn, biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đeo huy hiệu, mặc trang phục lịch sự, trang trọng khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn với tư cách là đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Thực hiện trả lời phỏng vấn về các nội dung thuộc phạm vi thẩm quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

5. Sử dụng, bảo quản tài liệu kỳ họp (bao gồm cả tài liệu mật), nội dung phiên họp kín của Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thành lập Tổ thảo luận tại kỳ họp và trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó, thành viên Tổ thảo luận

1. Căn cứ vào tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định thành lập Tổ thảo luận gồm Tổ trưởng, Tổ phó, thành viên là đại biểu Hội đồng nhân dân để thảo luận, thống nhất về chương trình, nội dung kỳ họp.

2. Tổ trưởng Tổ thảo luận có trách nhiệm tổ chức để đại biểu trong Tổ thực hiện chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân và các quy định khác về kỳ họp; tổ chức và điều hành hoạt động của Tổ theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp cần thiết, Tổ trưởng Tổ thảo luận có thể đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân mời đại diện các cơ quan có liên quan tham dự phiên thảo luận của Tổ để làm rõ những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân quan tâm.

3. Tổ phó, thành viên Tổ thảo luận có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Tổ trưởng Tổ thảo luận.

Điều 11. Công tác thư ký kỳ họp của Hội đồng nhân dân

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thư ký kỳ họp, gồm các nội dung sau đây:

1. Lập danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và trong kỳ họp;
2. Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp;
3. Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến của đại biểu tại các phiên họp của kỳ họp;
4. Giúp Chủ tọa kỳ họp trong việc thực hiện quy trình, thủ tục tại kỳ họp, cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp, đăng tải nghị quyết của Hội đồng nhân dân trên trang thông tin điện tử của xã;
5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp.

Điều 12. Tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Tài liệu phục vụ kỳ họp của Hội đồng nhân dân được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân xã được phân công thẩm tra (qua Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã) để gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân **chậm nhất là 15 ngày** trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã quyết định các tài liệu được lưu hành tại kỳ họp sau khi đã báo cáo và xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã. Tài liệu chính thức được lưu hành bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử (trừ trường hợp thuộc bí mật nhà nước); đối với văn bản quy phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã có thể cung cấp thông tin, tài liệu khác liên quan đến nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân nếu đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã quyết định chế độ quản lý và việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân đối với tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

4. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải tài liệu kỳ họp được phép công khai trên trang thông tin điện tử hoặc niêm yết công khai theo quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

Điều 13. Hình thức tiến hành kỳ họp của Hội đồng nhân dân

Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định tổ chức kỳ họp theo hình thức trực tiếp (bao gồm cả họp kín), trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp với trực tuyến theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân xã. Các phiên họp tại kỳ họp được tiến hành công khai, trường hợp họp kín thì thực hiện theo quy định của pháp luật và được ghi trong chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 14. Kỳ họp thứ nhất, phiên khai mạc, phiên bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa trước hoặc triệu tập viên là Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa mới.

2. Phiên khai mạc được tổ chức vào phiên họp đầu tiên của kỳ họp Hội đồng nhân dân. Trước phiên khai mạc, Hội đồng nhân dân tổ chức họp phiên trừ bị (nếu có) để xem xét, thông qua chương trình kỳ họp và một số nội dung khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Phiên khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung chính theo trình tự sau: chào cờ, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; phát biểu khai mạc, phát biểu chỉ đạo của cấp trên (nếu có) và một số nội dung khác theo chương trình kỳ họp đã được thông qua.

3. Phiên bế mạc được tổ chức sau khi Hội đồng nhân dân hoàn thành toàn bộ nội dung chương trình kỳ họp đã được thông qua và thực hiện theo trình tự sau: Chủ tọa kỳ họp phát biểu bế mạc, chào cờ.

Điều 15. Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn tại kỳ họp

Tùy từng nội dung cụ thể mà Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo trình tự, thủ tục sau đây:

1. Đại diện cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình bày Tờ trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo theo quy định hoặc theo yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp;

2. Đại diện các Ban của Hội đồng nhân dân xã được phân công thẩm tra hoặc chuẩn bị ý kiến nghiên cứu trình bày báo cáo thẩm tra, báo cáo nghiên cứu (nếu có);

3. Hội đồng nhân dân xã thảo luận tại phiên họp toàn thể hoặc tổ chức thảo luận tại Tổ thảo luận theo đề nghị của Chủ tọa hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân;

4. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo có trách nhiệm chủ động phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, bộ phận làm nhiệm vụ thư ký kỳ họp để xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu về những nội dung liên quan được thảo luận tại phiên họp toàn thể, phiên họp tổ;

5. Việc biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo tại phiên họp Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình bày báo cáo giải trình, tiếp thu (nếu có);

b) Hội đồng nhân dân thảo luận về nội dung của dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo; Chủ tọa kỳ họp xin ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân về những nội dung còn có ý kiến khác nhau (nếu có) trước khi nghị quyết được Hội đồng nhân dân thông qua. Trường hợp dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp hoặc còn có ý kiến khác nhau, cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý thì Hội đồng nhân dân quyết định hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình quyết định lùi thời điểm trình Hội đồng nhân dân thông qua;

c) Đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo. Việc biểu quyết có thể bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác theo Quy chế này. Trường hợp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín thì sau khi Hội đồng nhân dân tiến hành bỏ phiếu, Ban kiểm phiếu làm việc và báo cáo Hội đồng nhân dân về kết quả biểu quyết;

6. Nội dung kỳ họp, các phiên họp toàn thể, phiên họp Tổ của Hội đồng nhân dân phải được lập thành biên bản và ký xác thực theo quy định.

Điều 16. Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định về công tác nhân sự thuộc thẩm quyền

1. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân xã giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân xã trong số đại biểu Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân xã thì Chủ tọa kỳ họp giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ các chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân xã.

Trường hợp người tự ứng cử hoặc người được đại biểu Hội đồng nhân dân đề cử ngoài danh sách do Thường trực Hội đồng nhân dân xã hoặc Chủ tọa kỳ họp (trong trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân) giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân xã hoặc Chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân thảo luận;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân xã, Chủ tọa kỳ họp hoặc người được Chủ tọa kỳ họp phân công báo cáo Hội đồng nhân dân về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân (nếu có);

d) Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua danh sách để bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân xã;

đ) Hội đồng nhân dân bầu Ban kiểm phiếu theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp để thực hiện nhiệm vụ kiểm phiếu tại kỳ họp theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

e) Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân xã bằng hình thức bỏ phiếu kín;

g) Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả kiểm phiếu;

h) Chủ tọa kỳ họp hoặc người được Chủ tọa kỳ họp phân công trình Hội đồng nhân dân dự thảo nghị quyết xác nhận kết quả bầu chức danh;

i) Hội đồng nhân dân thảo luận về dự thảo nghị quyết;

k) Chủ tọa kỳ họp hoặc người được Chủ tọa phân công báo cáo Hội đồng nhân dân về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân về dự thảo nghị quyết (nếu có);

l) Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

2. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Ủy ban nhân dân được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã giới thiệu nhân sự giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã;

b) Việc Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Ủy ban nhân dân xã được thực hiện tương tự như quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân bầu thì có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

b) Việc cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu được thực hiện tương tự như quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm thì Hội đồng nhân dân biểu quyết công khai và không bầu Ban kiểm phiếu; trường hợp bãi nhiệm thì bỏ phiếu kín.

4. Việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Căn cứ đơn xin thôi làm nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, trình Hội đồng nhân dân quyết định việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân. Trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì do Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất;

b) Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được thực hiện tương tự như quy định tại khoản 1 Điều này. Hội đồng nhân dân quyết định hình thức biểu quyết; trường hợp biểu quyết công khai thì không bầu Ban kiểm phiếu.

Điều 17. Hồ sơ về nhân sự trình Hội đồng nhân dân quyết định

1. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã;

b) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã;

c) Các tài liệu liên quan đến lý lịch, nhận xét, đánh giá, kết luận về nhân sự của cấp có thẩm quyền theo quy định;

d) Các tài liệu khác có liên quan do Thường trực Hội đồng nhân dân xã quyết định theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân xem xét cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu kèm theo đơn xin thôi giữ chức vụ, đơn xin từ chức (nếu có);

b) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

c) Văn bản thi hành kỷ luật (nếu có) hoặc ý kiến của cấp có thẩm quyền;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân về việc được cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm:

a) Đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân của đại biểu Hội đồng nhân dân và các tài liệu có liên quan;

b) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm:

a) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân;

b) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Văn bản thi hành kỷ luật (nếu có) hoặc ý kiến của cấp có thẩm quyền;

d) Văn bản ý kiến của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nơi đại biểu Hội đồng nhân dân đó đang sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (nếu có);

đ) Văn bản ý kiến của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân nơi đại biểu Hội đồng nhân dân đang sinh hoạt (nếu có).

Điều 18. Thông tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải công khai nghị quyết của Hội đồng nhân dân trên trang thông tin điện tử của xã, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cơ quan báo chí có thể được mời tham dự và đưa tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân theo quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

**Chương III
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ****Điều 19. Chế độ, hình thức làm việc**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân xã họp thường kỳ **mỗi tháng 01 lần** hoặc khi cần thiết họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã. Phiên họp phải bảo đảm có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân xã tham dự.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Các quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân xã phải được quá nửa tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân xã biểu quyết tán thành. Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã đã biểu quyết, kể cả trường hợp xin ý kiến bằng văn bản; thực hiện giải quyết công việc đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân; ban hành văn bản theo thẩm quyền và được sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân xã chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân xã phân công.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân xã làm việc thông qua các hình thức sau đây:

- a) Phiên họp thường kỳ, phiên họp đột xuất;
- b) Gửi xin ý kiến bằng văn bản;
- c) Hội nghị;
- d) Các đoàn công tác;
- đ) Các hình thức hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân xã

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã quyết định về thời gian, chương trình, nội dung, hình thức họp, thành phần họp, triệu tập và chủ tọa phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã phân công các Ban của Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến các nội dung trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tham mưu nội dung, chương trình phiên họp, ghi biên bản phiên họp; chủ trì hoàn thiện các thông báo, kết luận phiên họp, lưu giữ hồ sơ, tài liệu của phiên họp.

4. Trường hợp cần thiết, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình phiên họp.

5. Căn cứ vào chương trình phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chuẩn bị nội dung trình phiên họp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân xã, bảo đảm chất lượng và thời gian theo quy định. Các văn bản, tài liệu phục vụ phiên họp được gửi đến Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã nghiên cứu trước khi tổ chức phiên họp.

6. Trình tự tiến hành phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân xã được thực hiện như sau:

a) Chủ tọa phiên họp phát biểu khai mạc và gợi ý những nội dung tập trung thảo luận;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình bày tờ trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án để Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến;

c) Ban của Hội đồng nhân dân xã trình bày báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo ý kiến nghiên cứu (nếu có);

d) Thường trực Hội đồng nhân dân xã thảo luận;

đ) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án phát biểu ý kiến tiếp thu, giải trình các ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có);

g) Chủ tọa kết luận;

7. Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định về việc mời cơ quan báo chí tham dự và đưa tin nội dung phiên họp (nếu có).

Điều 21. Văn bản kết luận phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Căn cứ vào kết luận của Chủ tọa phiên họp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ban của Hội đồng nhân dân xã được phân công chủ trì thẩm tra xây dựng dự thảo thông báo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân xã (nếu có) trình Chủ tọa phiên họp (trường hợp là Chủ tịch Hội đồng nhân dân) xem xét, quyết định hoặc trình Chủ tọa phiên họp (trường hợp là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân) xem xét, cho ý kiến trước khi trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã ban hành văn bản thông báo kết luận gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện (nếu có).

Điều 22. Trình tự, thủ tục Thường trực Hội đồng nhân dân cho ý kiến, quyết định bằng văn bản

1. Trường hợp không tổ chức được phiên họp (do thiên tai, dịch bệnh hoặc tình trạng khẩn cấp khác) hoặc tùy vào tính chất, nội dung trình Thường trực Hội đồng nhân dân (như: quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân; phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân xã trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Trưởng Ban Hội đồng nhân dân xã; các văn bản tham gia góp ý, báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân xã; phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân xã bầu trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp...), Thường trực Hội đồng nhân dân xã tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì nội dung trình quyết định việc lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân xã bằng văn bản.

2. Hồ sơ, tài liệu trình Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản gồm:

- a) Văn bản đề nghị hoặc Tờ trình của cơ quan trình xin ý kiến;
- b) Dự thảo nghị quyết hoặc văn bản trả lời của Thường trực Hội đồng nhân dân xã về nội dung xin ý kiến; phiếu biểu quyết bằng văn bản (nếu có);
- c) Dự thảo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân xã (nếu có);
- d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trình tự Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến bằng văn bản thực hiện như sau:

a) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã gửi hồ sơ, tài liệu trình Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản tới các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân xã, đồng thời gửi Ban của Hội đồng nhân dân xã để thẩm tra (nếu cần thiết);

b) Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu và ý kiến thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân xã (nếu có), thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân xã cho ý kiến vào dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo và phiếu biểu quyết bằng văn bản, gửi về Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã để tổng hợp;

c) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tổng hợp kết quả biểu quyết bằng phiếu, ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã và gửi Ban của Hội đồng nhân dân xã được phân công thẩm tra (nếu có);

d) Cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo;

đ) Ban của Hội đồng nhân dân xã được phân công thẩm tra hoặc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã thực hiện rà soát, trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký ban hành nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân khi bảo đảm điều kiện theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, các quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế này;

b) Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân xã;

c) Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

3. Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân xã; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân xã; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân xã phân công.

Điều 24. Chế độ thông tin, báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thực hiện chế độ báo cáo của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện chế độ thông tin đến Nhân dân, công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử về tình hình tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã; về việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã yêu cầu các cơ quan cung cấp thông tin phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân xã quyết định về thẩm quyền, nội dung phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí trước mỗi lần họp báo (nếu có). Người phát ngôn chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Thường trực Hội đồng nhân dân xã về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

Chương IV BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

Điều 25. Chế độ, hình thức làm việc

1. Ban của Hội đồng nhân dân xã làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; thực hiện giải quyết công việc đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Ban của Hội đồng nhân dân xã chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã (báo cáo định kỳ hoặc đột xuất); ban hành văn bản và được sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân xã để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Ban của Hội đồng nhân dân xã làm việc thông qua hình thức tổ chức phiên họp thường kỳ, phiên họp đột xuất, gửi xin ý kiến bằng văn bản, tổ chức hội nghị, tổ chức các đoàn công tác và các hình thức hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Phạm vi, lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân xã

Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã phân công phạm vi, lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân xã bảo đảm bao quát các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã theo quy định của pháp luật.

Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã có thể tham khảo phân công phạm vi lĩnh vực phụ trách của các Ban theo hướng:

1. Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân xã phụ trách các lĩnh vực: quy hoạch, quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính; đất đai, tài nguyên, môi trường, nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng và giao thông ở địa phương;

2. Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân xã phụ trách các lĩnh vực: tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật; tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền; giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao; khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; quốc phòng, an ninh, dân tộc và tôn giáo ở địa phương.

Điều 27. Trình tự, thủ tục thẩm tra đề án, báo cáo, dự thảo nghị quyết của các Ban của Hội đồng nhân dân xã

1. **Chậm nhất là 15 ngày** trước ngày khai mạc kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo đến Ban của Hội đồng nhân dân xã được phân công thẩm tra. Hồ sơ dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo gửi thẩm tra được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các quy định khác có liên quan và theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

2. Ban của Hội đồng nhân dân xã tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra nghị quyết, đề án, báo cáo được phân công theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình bày;

b) Đại diện Ban trình bày báo cáo thẩm tra hoặc ý kiến của Ban (nếu có);

c) Tập thể Ban thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan phát biểu ý kiến;

đ) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Chủ tọa phiên họp kết luận;

g) Tập thể Ban biểu quyết.

3. Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân xã **chậm nhất là 05 ngày** làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, đồng thời phải gửi đến cơ quan trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo.

Điều 28. Việc tổ chức phiên họp toàn thể Ban của Hội đồng nhân dân xã và việc xem xét, cho ý kiến bằng văn bản

1. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân xã quyết định triệu tập phiên họp toàn thể để xem xét, thảo luận, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền hoặc các nội dung theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân xã; phân công Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban dự thảo nội dung trình phiên họp toàn thể của Ban hoặc chuẩn bị ý kiến của Ban trả lời các cơ quan.

2. Trình tự tổ chức phiên họp toàn thể Ban của Hội đồng nhân dân xã được thực hiện tương tự như quy định tại khoản 2 Điều 27 của Quy chế này.

3. Căn cứ kết luận phiên họp toàn thể của Ban, Trưởng Ban phân công Phó Trưởng Ban hoặc Ủy viên của Ban chủ trì phối hợp với công chức giúp việc Ban của Hội đồng nhân dân xã hoàn thiện dự thảo các văn bản đã cho ý kiến về nội dung phiên họp theo thẩm quyền, trình Trưởng Ban xem xét, quyết định.

4. Trường hợp không tổ chức được phiên họp toàn thể Ban của Hội đồng nhân dân xã (do thiên tai, dịch bệnh hoặc tình trạng khẩn cấp khác) hoặc tùy vào tính chất, nội dung, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định việc xin ý kiến bằng văn bản.

Trình tự, thủ tục Ban của Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến bằng văn bản được thực hiện như sau:

a) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân phân công Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban nghiên cứu, xây dựng dự thảo văn bản của Ban;

b) Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban được giao nhiệm vụ nghiên cứu gửi hồ sơ, tài liệu, phiếu xin ý kiến để các thành viên của Ban của Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến và biểu quyết bằng văn bản;

c) Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân xã được giao nhiệm vụ nghiên cứu tổng hợp ý kiến, biểu quyết của thành viên Ban, hoàn thiện dự thảo văn bản và báo cáo Trưởng Ban xem xét quyết định ký ban hành;

d) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân xã ký văn bản gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các cơ quan, tổ chức có liên quan;

đ) Cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo (nếu có).

Điều 29. Trách nhiệm của Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên

1. Trách nhiệm của Trưởng Ban:

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban theo quy định của pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực Ban phụ trách, các nhiệm vụ được Thường trực Hội đồng nhân dân xã phân công;

b) Phụ trách chung, chỉ đạo, điều hành công việc của Ban; chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã về hoạt động của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân trước Ban, Thường trực Hội đồng nhân dân xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban;

c) Thay mặt Ban trình bày báo cáo trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã;

d) Cung cấp thông tin về hoạt động của Ban cho các cơ quan báo chí (nếu có yêu cầu);

đ) Xử lý văn bản đi, đến của Ban;

e) Ký văn bản của Ban.

2. Trách nhiệm của Phó Trưởng Ban:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban;

b) Chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân trước Trưởng Ban và Ban về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công;

c) Ký các văn bản của Ban theo phân công của Trưởng Ban.

3. Trách nhiệm của Ủy viên:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Ban;

b) Chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Trưởng Ban và Phó Trưởng Ban phân công.

Chương V **TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ**

Điều 30. Trách nhiệm của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các quy định pháp luật có liên quan và theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

2. Thực hiện giám sát về các vấn đề do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xã phân công theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trước kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 31. Trách nhiệm của Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã

1. Điều hành và chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân;

2. Chủ trì điều hành các phiên họp Tổ; thay mặt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân ký các văn bản của Tổ;

3. Thường xuyên giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các cơ quan, tổ chức liên quan.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHỦ THÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/NQ-HĐND

Phủ Thông, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT**Ban hành quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù
đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao xã Phủ Thông***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Thể dục thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi bổ sung bởi
Luật số 26/2018/QH14;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;**Căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi thực
hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và
học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên;**Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân xã Phủ Thông về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã ban hành Quy
định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện
viên, vận động viên thể thao xã Phủ Thông; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá -
Xã hội Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã
tại kỳ họp.**Hội đồng nhân dân xã ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi
thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể
thao xã Phủ Thông.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi
thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể
thao xã Phủ Thông.**Điều 2. Tổ chức thực hiện****1.** Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy
định của pháp luật.**2.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các
Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc
thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phú Thông khóa II, kỳ họp thứ tư (Kỳ họp thường lệ giữa năm) thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Hằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHỦ THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao xã Phủ Thông
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND
ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Phủ Thông)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh Quy định này quy định nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao xã Phủ Thông đang tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng.

Đối tượng thể thao xã: Huấn luyện viên, vận động viên trong thành phần đội tuyển thể thao tham gia thi đấu các giải thể thao cấp tỉnh.

Điều 2. Nội dung và mức chi

Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao xã tham gia các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh như sau:

1. Thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu: Là thời gian được cấp có thẩm quyền quyết định trong văn bản triệu tập vào đội tuyển đối với huấn luyện viên, vận động viên để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh;

2. Mức ăn hàng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao tham gia giải thể thao cấp tỉnh:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

TT	Nội dung	Mức chi
1	Mức ăn hàng ngày trong thời gian tập trung tập huấn	180.000
2	Mức ăn hàng ngày trong thời gian tập trung thi đấu	250.000

Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành. Khuyến khích các cơ 4 quan, đơn vị sử dụng nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định để thực hiện hoặc bổ sung thêm vào chế độ dinh dưỡng đặc thù.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, theo thực tế và chế độ tài chính hiện hành./

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CHỢ MỚI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/NQ-HĐND

Chợ Mới, ngày 03 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên,
vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Mới tập trung tập huấn, thi đấu
để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 26/2018/QH14;*

*Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể
thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;*

*Căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh
Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ
dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh
năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 19 /6/2026 của Ủy ban nhân dân xã
Chợ Mới về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi tiền ăn hằng ngày đối với huấn
luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Mới tập trung tập huấn, tập
trung thi đấu tham gia các giải thể thao cấp tỉnh; Báo cáo Thẩm tra số 37/BC-
KTNS ngày 23/6/2026 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân xã Chợ
Mới và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân xã ban hành Nghị quyết quy định mức chi tiền ăn hằng
ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Mới tập
trung tập huấn, thi đấu tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi tiền ăn hằng
ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Mới tập trung
tập huấn, thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã Chợ Mới tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Chợ Mới khóa II, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Trần Thị Lan Hương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CHỢ MỚI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH**

**Mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên,
vận động viên đội tuyển thể thao xã tập trung tập huấn,
thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND
ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Chợ Mới)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Mới tập trung tập huấn, thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Đội tuyển thể thao xã: Huấn luyện viên, vận động viên trong thành phần đội tuyển thể thao xã Chợ Mới tập trung tập huấn, thi đấu tại tỉnh.

Điều 2. Mức chi

1. Mức ăn hằng ngày trong thời gian tập trung tập huấn: 150.000 đồng/người/ngày;

2. Mức ăn hằng ngày trong thời gian tập trung thi đấu: 220.000 đồng/người/ngày.

Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chi tiền ăn

1. Kinh phí chi tiền ăn của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định để thực hiện hoặc bổ sung thêm vào chế độ dinh dưỡng đặc thù.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, theo thực tế và chế độ tài chính hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Vĩnh Thông, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vĩnh Thông

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại tờ trình số 125/TTr-VHXX ngày 06/7/2026;

Ủy ban nhân dân xã ban hành Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vĩnh Thông.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vĩnh Thông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2026. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã Sỹ Bình về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã Sỹ Bình;

2. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã Cao Sơn về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở xã Cao Sơn;

3. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã Vũ Muộn về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã Vũ Muộn;

4. Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thông về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trong hoạt động của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thông.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Trưởng các thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Hội

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vĩnh Thông
(Kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thông)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vĩnh Thông; quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Đối tượng áp dụng

Mọi công dân cư trú trên địa bàn xã Vĩnh Thông và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện quy chế dân chủ trên địa bàn xã Vĩnh Thông.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ

1. Bảo đảm quyền của công dân, cán bộ công chức, viên chức và người lao động được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở xã Vĩnh Thông.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý nhà nước, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ.

3. Thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Vĩnh Thông trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Vĩnh Thông.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 3. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Chương II **CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ**

Điều 6. Những nội dung chính quyền địa phương cần phải công khai

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của xã và kết quả thực hiện.

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của xã trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch xây dựng xã.

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở thôn; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương.

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương.

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn xã.

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã.

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã.

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã.

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 18 của Quy chế này.

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương trực tiếp thu.

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương trực tiếp thực hiện.

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế này.

Điều 7. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

- a) Niêm yết thông tin công khai tại nhà Văn hoá thôn;
- b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã;
- c) Phát tin trên hệ thống loa truyền thanh của xã;
- d) Thông qua Trưởng thôn để thông báo đến công dân;
- đ) Gửi văn bản đến công dân;

- e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;
- g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật;
- h) Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;
- i) Thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại thôn.
- k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân xã thông qua; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân về kết quả thực hiện. Trường hợp thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh thì nội dung thay đổi, điều chỉnh phải được kịp thời công khai theo quy định tại Mục này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

Chương III

NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Mục 1

NỘI DUNG, HÌNH THỨC NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC VÀ NHÂN DÂN TRONG VIỆC THAM GIA BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC Ở CƠ SỞ CỦA NHÂN DÂN

Điều 9. Những nội dung Nhân dân bàn và Quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở thôn do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 10. Hình thức Nhân dân bàn và Quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân ở thôn bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 9 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định thì thực hiện hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình. Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các

công việc quy định tại khoản 6 Điều 9 của Quy chế này mà Trưởng thôn sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 11. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

Điều 12. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của cộng đồng dân cư; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của cộng đồng dân cư; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

Mục 2

TỔ CHỨC CUỘC HỌP CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ; PHÁT PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ BIỂU QUYẾT TRỰC TUYẾN TẠI THÔN ĐỂ NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 13. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng thôn triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng thôn thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng thôn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại thôn đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư. Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, đại diện các hộ gia đình trong thôn.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp thôn có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Trưởng thôn có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận ở thôn hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín;

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 14. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng thôn tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở;

c) Các trường hợp khác do Trưởng thôn quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân ở thôn về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 15. Biểu quyết trực tuyến tại thôn

1. Điều kiện tổ chức biểu quyết trực tuyến tại thôn

a) Các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 9 của Quy chế này phải được Trưởng thôn thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn về việc không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

b) Việc tổ chức biểu quyết trực tuyến được thực hiện khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong Trưởng thôn lựa chọn đồng ý bằng hình thức biểu quyết trực tuyến;

c) Đại diện các hộ gia đình có thiết bị điện tử hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet để thực hiện biểu quyết trực tuyến và phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương.

Chương IV

NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 16. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã (nếu có).

7. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

8. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền xã thấy cần lấy ý kiến.

Điều 17. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

- a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;
- b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;
- d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);
- đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở;
- e) Thông qua trang thông tin điện tử của xã;
- g)) Thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại thôn;
- h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 16 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 18. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 16 của Quy chế này thuộc thẩm quyền quyết định của xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 19. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn xã có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Chương V **NHÂN DÂN THỰC HIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

Mục 1

NỘI DUNG, HÌNH THỨC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC BẢO ĐẢM ĐỂ NHÂN DÂN THỰC HIỆN KIỂM TRA GIÁM SÁT

Điều 20. Nội dung kiểm tra, giám sát

Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

Điều 21. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền xã, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong thôn.

3. Tại hội nghị, Trưởng thôn có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận thôn báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở thôn và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại thôn báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

4. Việc tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 24. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận thôn, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định tại mục 2 và mục 3 của chương V nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát.

Điều 25. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 24 của Quy chế này có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

**Mục 2
BAN THANH TRA NHÂN DÂN****Điều 26. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân**

1. Ban Thanh tra nhân dân gồm các thành viên được bầu từ các thôn trên địa bàn xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng thôn trên địa bàn xã nhưng không ít hơn 05 người.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tin nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đề nghị thôn đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận thôn phối hợp với Trưởng thôn tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Ban Thanh tra nhân dân gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 27. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 29. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

1. Ban Thanh tra nhân dân do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 30. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư thôn để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước xã bảo đảm.

3. Tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Mục 3

BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 31. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân và đại diện người dân trên địa bàn thôn nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 32. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn xã.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 34. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát theo quy định của quy chế này.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 35. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác Mặt trận thôn phối hợp cùng Trưởng thôn tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước xã bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã

1. Hội đồng nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trên địa bàn xã;

b) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã trong việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;
- b) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã;
- c) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã;
- d) Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;
- đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Quy chế này.

Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Quy chế này.

Điều 38. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, đoàn viên và việc thực hiện dân chủ ở cơ sở./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>